

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮKMIL
TỈNH ĐẮKNÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS-ST
Ngày: 31-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hồng Duy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thanh và ông Phan BPhác.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 378/2020/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông S.

Địa chỉ: Bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông

- Bị đơn: Ông B và bà N

Địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà P.

Địa chỉ: Bon B, xã T, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện nhận ngày 16-11-20200 của nguyên đơn, lời khai của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông S trình bày:

Năm 2018, bà N có nợ ông S và bà P số tiền là 80.000.000 đồng, hẹn đến cuối tháng 12 năm 2018 sẽ thanh toán nợ, sau khi nhận đủ tiền thì ông B, bà N đã ghi giấy nhận nợ. Tuy nhiên ông B và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà xin khất hẹn nhiều lần. Ngày 21/01/2020, hai bên viết giấy xác nhận nợ và trả nợ như sau: Ngày 15/4/2020, ông B và bà N sẽ trả cho ông S, bà P số tiền là 50.000.000 đồng, ngày

15/7/2020 trả số tiền còn lại 30.000.000 đồng. Ông S và bà P đã nhiều lần yêu cầu nhưng ông B và bà N không trả nợ như cam kết vì vậy ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B và bà N phải trả cho ông S, bà P số nợ gốc đã vay là 80.000.000 đồng và phải chịu khoản tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

2. Đối với bị đơn ông B và bà N: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã tổng đạt trực tiếp thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải, Quyết định xét xử và hoãn phiên tòa cho bị đơn (Bị đơn nhận văn bản tố tụng nhưng không ký vào biên bản giao, Tòa án đã lập biên bản về việc đã tổng đạt trực tiếp và có đại diện chính quyền địa phương chứng kiến) nhưng ông B, bà N đều vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải.

3. Theo lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa bà P trình bày: Năm 2018 vợ chồng ông bà là S và P có cho vợ chồng ông B và bà N vay số tiền là 80.000.000 đồng, hạn đến cuối tháng 12 năm 2018 phải trả thanh toán nợ, sau khi nhận đủ tiền thì bà N, ông B đã ghi giấy nhận nợ. Tuy nhiên ông B và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mà xin khất hạn nhiều lần, đến ngày 21/01/2020, hai bên thống nhất việc trả nợ đồng thời lập giấy cam kết theo đó ngày 15/4/2020 ông B, bà N phải thanh toán số tiền là 50.000.000 đồng, ngày 15/7/2020 thanh toán số tiền là 30.000.000 đồng. Nhưng đến nay ông B và bà N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà P đồng ý và đề nghị Tòa án buộc ông B và bà N phải trả cho ông S, bà P số nợ gốc đã vay là 80.000.000 đồng và phải chịu khoản tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án xác định những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ quy định của pháp luật. Duy chỉ, ông B và bà N không chấp hành theo quy định của pháp luật, cố tình vắng mặt không có lý do, bà N và ông B đã tự tước quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông B và bà N phải thanh toán 80.000.000 đồng, chịu lãi suất chậm trả, chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông S khởi kiện yêu cầu ông B và bà N phải trả số tiền vay năm 2018 và được thỏa thuận lại theo giấy cam kết ngày 21/01/2020, phát sinh tranh chấp từ hợp đồng dân sự vay tài sản (vay tiền) được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 của Bộ luật dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Vụ án còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông B và bà N đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ông B và bà N đã được tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông B, bà N. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã P thập được có trong hồ sơ vụ việc”*. Như vậy, ông B và bà N phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được và không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông S yêu cầu ông B, bà N trả số tiền nợ gốc đã vay là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*) theo giấy xác nhận nợ năm 2018 và theo giấy cam kết ngày 21/01/2020 có chữ ký của ông B và bà N. Như vậy, hợp đồng vay tài sản (vay tiền) giữa các đương sự là có thật được thể hiện qua 02 giấy viết tay do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là bản gốc, có chữ ký xác nhận của bị đơn. Thỏa thuận của các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung không trái quy định theo Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2] Ông B và bà N cam kết ngày 15/4/2020 và ngày 15/7/2020 sẽ thanh toán tiền cho ông S, bà P Khi đến hạn thanh toán nợ, nhưng ông B, bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho ông S, bà P là vi phạm thực hiện nghĩa vụ dân sự và nghĩa vụ trả tiền. Khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật dân sự quy định *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn....”*.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, cần công nhận hợp đồng vay tài sản giữa ông S, bà P với ông B, bà N theo giấy xác nhận nợ năm 2018 và giấy cam kết ngày 21/01/2020. Về cơ bản nội dung các bên thỏa thuận là phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản nói riêng và hợp đồng dân sự nói chung. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa Pận các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa Pận hoặc pháp luật có quy định”*.

[2.4] Lãi trong hạn: Ông S và bà P không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[2.5] Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông S yêu cầu ông B, bà N phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 10%/năm, theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 4 Điều 466 của Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa Pận khác hoặc luật có quy định khác*”. Yêu cầu của ông S là có cơ sở nên hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận. Cụ thể như sau:

- Số tiền 50.000.000 đồng, vi phạm từ ngày 16/4/2020: 50.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng 15 ngày = 4.715.000 đồng

- Số tiền 30.000.000 đồng vi phạm từ ngày 16/7/2020: 30.000.000 đồng x 10%/năm x 08 tháng 15 ngày = 2.082.000 đồng

Tổng số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền mà ông B, bà N phải thanh toán kể từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử là: 6.797.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm chín bảy ngàn đồng*)

[3] Từ những căn cứ, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của ông S, buộc ông B, bà N phải thanh toán cho ông S, bà P tổng số tiền là: 86.797.000 đồng, trong đó: Nợ gốc 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đến ngày xét xử ngày 31/3/2021 là: 6.797.000 đồng. Từ ngày 01/4/2021, ông B, bà N phải tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông B và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm cụ thể: 86.797.000 đồng x 5% = 4.339.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba chín nghìn đồng*). Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội thì ông S Pộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí trong vụ án dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 278, 280, 351 352, 353, 357, 463, 465, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng thẩm phán tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức P, miễn, giảm, P, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S

2. Buộc ông B và bà N phải trả cho ông S, bà P tổng số tiền là: 86.797.000 đồng, trong đó: Nợ gốc là 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*), lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền đến ngày xét xử ngày 31/3/2021 là: 6.797.000 đồng (*Sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn đồng*).

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/4/2021) ông B và bà N tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

3. Về án phí: Căn cứ Điều 144; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức án phí, miễn, giảm, án phí, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc ông B và bà N phải nộp 4.339.000đ (*Bốn triệu ba trăm ba chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn ông B và bà N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Pận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐắkNông;
- VKSND huyện ĐắkMil;
- Chi cục THADS huyện ĐắkMil;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Lại Hồng Duy

